

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số : 45/2007/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành “Quy định về định mức tiêu hao xăng dầu
trong việc sử dụng xe ô tô công tỉnh Bắc Giang”**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 65/2006/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2006 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 283/TTr-SGTVT ngày 13 tháng 4 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về định mức tiêu hao xăng dầu trong việc sử dụng xe ô tô công tỉnh Bắc Giang”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2007.

Điều 3. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Công Bộ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về định mức tiêu hao xăng dầu trong việc sử dụng xe ô tô công tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 4 năm 2007 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc sử dụng xăng, dầu đối với các loại xe ô tô công thuộc các cơ quan, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là các cơ quan) hiện đang quản lý và sử dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với ô tô công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có chi phí tiêu hao xăng, dầu từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Quy định này không áp dụng cho xe ô tô sử dụng trong lực lượng an ninh, quốc phòng (công an, đơn vị quân đội); ô tô được điều động để phục vụ nhiệm vụ đặc biệt (chống lụt bão, thiên tai, dịch hoạ...).

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Định mức tiêu hao xăng dầu cụ thể cho các loại xe ô tô

Định mức tiêu hao xăng dầu cho các loại xe ô tô là xe công hiện có trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trong đó có tính tới các trường hợp: quay trở đầu, xe hoạt động trong thành phố, cung đoạn đường ngắn; qua phà, cầu phao, cầu tạm, nơi có tín hiệu đi một chiều mà xe phải dừng, đỗ, dón, dịch, chờ đợi; chạy máy điều hoà...được quy định như sau:

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 4. Định mức tiêu hao xăng dầu điều chỉnh

Định mức tiêu hao xăng dầu cụ thể tại Điều 3 quy định này được điều chỉnh trong các trường hợp sau :

1. Trường hợp phương tiện cùng nhãn hiệu, cùng thể tích động cơ, cùng tải trọng hoặc số ghế, nhưng chạy số tự động, định mức tiêu hao xăng dầu tăng thêm 5%.
2. Đối với những ô tô đã chạy được trên 200.000 Km đến 320.000 Km, ô tô đã qua sửa chữa lớn lần I hoặc thời gian sử dụng từ 8 năm đến 12 năm, định mức tiêu hao xăng dầu tăng thêm 5%. Ô tô đã chạy được trên 320.000 km, ô tô đã sửa chữa lớn từ lần II trở lên, hoặc có thời gian sử dụng trên 12 năm, định mức tiêu hao xăng dầu tăng thêm 10%.
3. Trường hợp ô tô hoạt động không thường xuyên trên các tuyến đường giao thông chưa hình thành như: đi khảo sát, hoạt động vùng sâu, vùng xa, đường quá xấu, đường do mưa lũ, lụt lội trơn lầy, nhiều chướng ngại vật (vận tốc ô tô đạt <30km/h), định mức tiêu hao xăng dầu có thể tăng thêm nhưng không vượt quá 20% so với định mức đã quy định.
4. Ô tô hoạt động thường xuyên trên địa bàn của các huyện miền núi như: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, định mức tiêu hao xăng dầu được tăng thêm, nhưng không vượt quá 7% so với định mức đã quy định.
5. Ô tô thường xuyên chạy trên các tuyến đường tốt (đường loại I) ở ngoài thành phố định mức tiêu hao xăng dầu giảm đi 10%.
6. Trường hợp có nhiều yếu tố cộng hưởng thì mức tăng nhiên liệu bằng tổng của các yếu tố cộng lại, nhưng không vượt quá 30% định mức đã quy định.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 5. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng ô tô công thực hiện tốt Quy định này, có thành tích trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí sẽ được khen thưởng; nếu vi phạm, tùy theo mức độ, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành sử dụng ô tô công có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị mình tổ chức thực hiện tốt Quy định này.

Căn cứ quy định cụ thể và điều chỉnh về định mức tiêu hao xăng, dầu tại Điều 3, Điều 4 Quy định này, tùy theo từng trường hợp cụ thể, các cơ quan, đơn vị có thể đưa ra định mức tiêu hao xăng dầu thấp hơn cho ô tô của đơn vị mình.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các ngành liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy định về định mức tiêu hao xăng dầu cho ô tô công trên địa bàn tỉnh; hàng năm tổng hợp đánh giá kết quả; đề xuất khen thưởng, xử lý vi phạm, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

3. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành liên quan theo dõi, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; đề xuất, báo cáo UBND tỉnh để bổ sung, sửa đổi Quy định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Bộ

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC TIÊU HAO XĂNG DẦU CỦA CÁC LOẠI Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 4 năm 2007 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Số thứ tự	Nhãn hiệu	Số loại	Thể tích buồng đốt (cm ³)	Trọng tải		Định mức thực hiện (lít/100Km)	
				Tấn	Ghế	Diesel	Xăng
1	TOYOTA	COROLLA	1296		4		12
2	TOYOTA	COROLLA	1998		4		14
3	TOYOTA	COROLLA	1587		4		13
4	TOYOTA	COROLLA ALTIS	1794		5		14
5	TOYOTA	CAMRY 3.0	2995		5		17
6	TOYOTA	CAMRY 2.4	2362		5		15
7	TOYOTA	CAMRY 2.2	2164		5		14
8	TOYOTA	CAMRY	2959		5		17
9	TOYOTA	CROWN	2237		4		15
10	TOYOTA	CRESSIDA	2367		5		15
11	TOYOTA	HIACE	1980		15		17
12	TOYOTA	HIACE	1998		9		15
13	TOYOTA	HIACE	2500		15	15	
14	TOYOTA	HIACE	2438		12		16
15	TOYOTA	HIACE	2694		16		18
16	TOYOTA	HIACE COMUT	1998		16		17
17	TOYOTA	HIACE SUPER	1998		12		16
18	TOYOTA	PICKUP(4WD)	2366	0.75	5		16
19	TOYOTA	HILUX(4WD)	2440	0.50	4	14	
20	TOYOTA	LANDCRUISER	4477		9		23
21	TOYOTA	LANDCRUISER	4164		10	17	
22	TOYOTA	ZACE	1989		8		15
23	TOYOTA	ZACE GL	1781		7		15
24	TOYOTA	VIOS	1497		5		13
25	TOYOTA	INNOVA	1998		8		15
26	TOYOTA	INNOVA	2237		8		16
27	HONDA	ACCORD	1995		5		14
28	HONDA	ACCORD	2156		5		14
29	HONDA	CIVIC	1590		4		13
30	MAZDA	323	1598		4		13
31	MAZDA	626	1991		4		15
32	MAZDA	626	1998		4		15
33	MAZDA	626	1840		4		14
34	MAZDA		1998		12		16
35	MAZDA	PREMACY 1.8	1839		7		15
36	MAZDA	FIMILIA	1598		5		13
37	MAZDA	6	1999		5		15
38	MERCEDER		2295		16		17
39	MERCEDER	BENR	2874		16	15	
40	MERKONG	STAR	2238		7	13	
41	MISTUBISHI	LANCER	1584		4		13

42	MISTUBISHI	LANCER	1795		4	11	
43	MISTUBISHI	L300	1997		9		15
44	MISTUBISHI	PAJERO	2555		7		17
45	MISTUBISHI	PAJERO 3.6	3494		7		19
46	MISTUBISHI	PAJERO GLX	2972		7		18
47	MISTUBISHI	JOILIE VNZWL	1997		8		15
48	NISSAN	CEFIRO	2494		4		16
49	NISSAN	URVAN	1952		12		16
50	NISSAN	CEFIRO	1998		4		14
51	NISSAN	BLUEBIRD	1998		4		14
52	NISSAN	SUNNY	1597		4		13
53	NISSAN	CEFIRO	2988		5		17
54	NISSAN	PRIMERA	1598		5		13
56	NISSAN	PRIMERA	1796		5		13
57	NISSAN	PRIMERA	1952		5	11	
58	NISSAN	TERRANOII	2389		7		17
59	DAEWOO		2198		4		15
60	DAEWOO	ESPERO	1998		4		15
61	DAEWOO	LANOS	1498		4		13
62	DAEWOO	NUBIRA II	1998		5		14
63	DAEWOO	LACETTISE MAX	1799		5		13
64	DAEWOO	LACETTISE	1598		5		13
65	FORD	RANGER (bán tải)	2499	0.70	5	13	
66	FORD	TRANSIT	2500		16	15	
67	FORD	LASER	1598		5		14
68	FORD	ESCAPE	2967		5		20
69	FORD	LASER GHIA AT	1840		5		14
70	FORD	MONDEO	2495		5		16
71	FORD	MONDEO	1999		5		15
72	FORD	ESCAPE	2261		5		16
73	FIAT	TEMRA	1596		4		13
74	FIAT	SIENA	1580		4		13
75	FIAT	SIENA LX	1242		5		12
76	FIAT	DUCATTO (Cứu thương)	1997		7	14	
77	ISUZU	TROOPER	3165		6	16	20
78	ISUZU	HILANDER TBR54F	2499		8	13	
79	ISUZU	NQR71RSAMCO	4570		5		22
80	SUZUKI	VITARA	1590		5		13
81	KIA	PRIDE	1300		4		12
82	KIA	SPECTRA	1594		5		13
83	ASIA	TOPIC			15	14	
84	BMW	320 I	1991				14
85	UOAT	469	2445		7		19
86	SSANGYONG	MUSSO	2874		7		16